

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

QUÝ 3 NĂM 2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

QUÝ 3 NĂM 2021

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/09/2021	01/01/2021
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>183,118,821,635</b>	<b>178,599,066,317</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>1,006,820,660</b>	<b>1,385,387,908</b>
1. Tiền	111		1,006,820,660	1,385,387,908
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>3,463,000,000</b>	<b>3,463,000,000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	<b>V.02</b>	3,463,000,000	3,463,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>94,723,876,968</b>	<b>116,796,533,304</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>V.03</b>	95,509,237,046	119,526,410,984
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	<b>V.04</b>	468,813,993	123,435,548
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>V.05</b>	9,634,582,227	8,035,443,070
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(10,888,756,298)	(10,888,756,298)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.07</b>	<b>82,965,708,124</b>	<b>56,848,088,287</b>
1. Hàng tồn kho	141		82,965,708,124	56,848,088,287
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>959,415,883</b>	<b>106,056,818</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>V.10</b>	91,275,000	106,056,818
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		868,140,883	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>20,792,266,383</b>	<b>25,606,330,737</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>84,300,000</b>	<b>84,300,000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	<b>V.05</b>	84,300,000	84,300,000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>6,620,812,923</b>	<b>8,296,546,931</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>V.08</b>	4,752,852,112	6,210,982,326
- Nguyên giá	222		57,816,339,822	57,816,339,822
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(53,063,487,710)	(51,605,357,496)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	<b>V.09</b>	1,867,960,811	2,085,564,605
- Nguyên giá	225		2,611,245,455	2,611,245,455
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(743,284,644)	(525,680,850)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>229,290,833</b>	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		229,290,833	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>13,857,862,627</b>	<b>17,225,483,806</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>V.10</b>	13,857,862,627	17,225,483,806
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>203,911,088,018</b>	<b>204,205,397,054</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

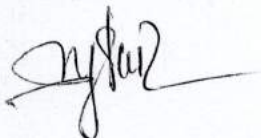
(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/09/2021	01/01/2021
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>170,712,840,553</b>	<b>168,312,066,217</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>168,480,911,273</b>	<b>165,838,652,093</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	36,253,586,090	36,580,160,427
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	4,762,799,255	2,000,000,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	7,212,724,445	8,256,238,200
4. Phải trả người lao động	314		7,015,549,990	5,203,589,899
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	1,561,918,188	134,088,489
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	14,101,952,650	8,573,870,522
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	97,464,444,347	104,874,407,230
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		107,936,308	216,297,326
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2,231,929,280</b>	<b>2,473,414,124</b>
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14	1,641,829,266	1,588,264,113
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	590,100,014	885,150,011
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>33,198,247,465</b>	<b>35,893,330,837</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17</b>	<b>33,198,247,465</b>	<b>35,893,330,837</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		32,651,550,000	32,651,550,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		32,651,550,000	32,651,550,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,102,723,500	3,102,723,500
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1,114,232,377	1,114,232,377
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		8,539,297,525	8,539,297,525
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(12,209,555,937)	(9,514,472,565)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(9,514,472,565)	168,918,967
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(2,695,083,372)	(9,683,391,532)
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>203,911,088,018</b>	<b>204,205,397,054</b>

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

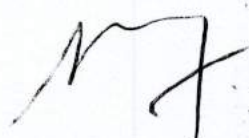
Ninh Bình, ngày 20 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Tân

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hường



Hoàng Thế Bình

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

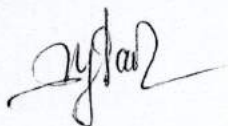
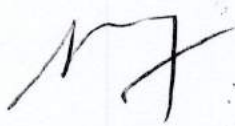
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2021 đến 30/9/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2021 đến 30/9/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/9/2020
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>7,435,405,441</b>	<b>(1,501,150,749)</b>
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(2,695,083,372)	(5,600,341,156)
2. Điều chỉnh cho các khoản		8,232,270,181	8,557,443,465
- Khấu hao tài sản cố định	02	1,675,734,008	1,794,100,323
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05	(81,547,689)	(537,615,829)
- Chi phí lãi vay	06	6,638,083,862	7,300,958,971
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5,537,186,809	2,957,102,309
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	21,219,297,271	19,008,545,628
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(26,117,619,837)	(26,494,083,802)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	10,160,583,081	11,843,509,827
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	3,382,402,997	(1,494,565,740)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(6,638,083,862)	(7,300,958,971)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(108,361,018)	(20,700,000)
		<b>(147,743,144)</b>	<b>12,047,615,829</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(229,290,833)	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(1,930,000,000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	13,440,000,000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	81,547,689	537,615,829
		<b>(7,666,229,545)</b>	<b>(12,782,072,938)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	28,757,480,354	45,465,756,581
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(36,128,659,902)	(58,051,129,521)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(295,049,997)	(196,699,998)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	<b>(378,567,248)</b>	<b>(2,235,607,858)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,385,387,908	4,077,052,293
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	<b>1,006,820,660</b>	<b>1,841,444,435</b>

Ninh Bình, ngày 20 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Tân

Nguyễn Mạnh Hùng



Tổng Giám đốc

Hoàng Thế Bình

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

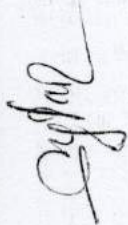
Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/9/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Đơn vị tính: đồng	
			Năm 2021	Quý III Năm 2020	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	9,744,487,126	29,338,046,318	41,428,134,945	55,520,317,489
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	9,744,487,126	29,338,046,318	41,428,134,945	55,520,317,489
4. Giá vốn hàng bán	11		6,095,369,100	27,296,351,241	31,980,302,195	49,467,717,165
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	VI.3	3,649,118,026	2,041,695,077	9,447,832,750	6,052,600,324
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		27,491,667	34,088,250	81,547,689	571,704,079
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2,158,300,585	2,477,260,768	6,638,083,862	7,300,958,971
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,158,300,585	2,477,260,768	6,638,083,862	7,300,958,971
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	1,549,141,258	1,792,431,382	5,436,379,949	4,762,934,129
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(30,832,150)	(2,193,908,823)	(2,545,083,372)	(5,439,588,697)
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		-	-	150,000,000	160,752,459
13. Lợi nhuận khác	40		-	-	(150,000,000)	(160,752,459)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(30,832,150)	(2,193,908,823)	(2,695,083,372)	(5,600,341,156)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(30,832,150)	(2,193,908,823)	(2,695,083,372)	(5,600,341,156)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	(9)	(672)	(825)	(1,715)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.7				

Ninh Bình, ngày 20 tháng 10 năm 2021

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Nguyễn Mạnh Hương

Nguyễn Thị Hồng Tân



Hoàng Thế Bình

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2021

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama được thành lập theo Quyết định số 925/QĐ - BXD ngày 29 tháng 06 năm 2006. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 09-03-000.12 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2006 và thay đổi lần thứ 4 ngày 31 tháng 08 năm 2021 với mã số doanh nghiệp là 2700224390 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 72E Hoàng Diệu, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

#### 2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng (giao thông, thủy lợi, công nghiệp, đường điện, trạm biến áp, xi măng, thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, hạ tầng kỹ thuật, xử lý nền móng);
- Hoàn thiện công trình xây dựng (trang trí nội thất);
- Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác;
- Khảo sát, tư vấn: Kết cấu dân dụng, công nghiệp; quy hoạch tổng mặt bằng, kiến trúc nội - ngoại thất dân dụng, công nghiệp; cấp điện ngành nông nghiệp; chế tạo thiết bị máy cơ khí;
- Kiểm tra mối hàn (siêu âm, thăm thấu, từ tính Xray); hiệu chỉnh thiết bị điện, nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ; chống ăn mòn bề mặt kim loại.
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi;
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị;
- Sản xuất thiết bị điện (cơ, điện);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy;
- Sản xuất, bán hoá chất cơ bản (khí công nghiệp);
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Bán buôn vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Đại lý (mua bán, gửi hàng hoá).

### II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

### **III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định hiện hành khác.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

#### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập BCTC.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### **2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

##### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA**

Đ/c: 72E Đường Hoàng Diệu - TP Ninh Bình - Tỉnh Ninh Bình

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:**

**a) Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Trong quá trình sử dụng các chi phí nâng cấp, cải tạo, sửa chữa duy tu sẽ được ghi tăng nguyên giá, hoặc ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh tùy thuộc vào hiệu quả mà các chi phí này mang lại cho TSCĐ đó theo đúng hướng dẫn về chế độ quản lý và sử dụng TSCĐ hiện hành.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 06 năm

Công ty tuân thủ nguyên tắc kế toán khi thực hiện kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014.

**b) Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính:**

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phân

## CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA

Đ/c: 72E Đường Hoàng Diệu - TP Ninh Bình - Tỉnh Ninh Bình

ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

### 6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí trả trước dài hạn khác

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo đúng qui định hiện hành.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA

Đ/c: 72E Đường Hoàng Diệu - TP Ninh Bình - Tỉnh Ninh Bình

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập báo cáo tài chính số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

### 9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0 %.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

### 11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

#### **13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

#### **14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **15. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.**

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty...

#### **16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.**

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

		30/09/2021		01/01/2021	
		Đơn vị tính: đồng			
<b>1. Tiền</b>					
Tiền mặt		30/09/2021		01/01/2021	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		394,814,445		66,926,639	
<b>Cộng</b>		<u>612,006,215</u>		<u>1,318,461,269</u>	
		<u><b>1,006,820,660</b></u>		<u><b>1,385,387,908</b></u>	
<b>2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>					
<i>Ngắn hạn</i>		30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	
		3,463,000,000		3,463,000,000	
- Tiền gửi có kỳ hạn		3,463,000,000		3,463,000,000	
<b>Cộng</b>		<u>3,463,000,000</u>		<u>3,463,000,000</u>	
		<u><b>3,463,000,000</b></u>		<u><b>3,463,000,000</b></u>	
<b>3. Phải thu khách hàng</b>		30/09/2021		01/01/2021	
<i>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>					
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP		28,880,967,210		39,800,650,401	
- Công ty CP Xi măng Hữu Nghị		10,808,720,654		10,808,720,654	
- Công ty CP Xi măng Bút Sơn		14,917,166,546		14,917,166,546	
- Công ty TNHH Hương Hải Group		10,707,885,957		11,307,885,957	
- Công ty cổ phần Lilama 69-3		6,409,827,477		14,644,732,846	
- Phải thu của khách hàng khác		23,784,669,202		28,047,254,580	
<b>Cộng</b>		<u>95,509,237,046</u>		<u>119,526,410,984</u>	
<i>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>					
- Công ty CP Lilama 5		3,071,285,399		3,071,285,399	
- Công ty CP Lilama 45-3		34,320,000		94,380,000	
- Công ty CP Lilama 10				728,171,340	
- Công ty CP Lilama 18		2,638,016,495		2,808,118,526	
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP		28,880,967,210		39,800,650,401	
<b>Cộng</b>		<u>34,624,589,104</u>		<u>46,502,605,666</u>	
		<u><b>34,624,589,104</b></u>		<u><b>46,502,605,666</b></u>	
<b>4. Trả trước cho người bán</b>		30/09/2021		01/01/2021	
<i>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>					
- Công ty TNHH Công Nghệ và Thiết bị hàn		62,782,350		62,782,350	
- Công ty TNHH cơ khí lắp máy Sơn Hào		150,000,000			
- Công ty TNHH dịch vụ TM Mai Tâm Phát		101,200,000			
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác		154,831,643		60,653,198	
<b>Cộng</b>		<u>468,813,993</u>		<u>123,435,548</u>	
		<u><b>468,813,993</b></u>		<u><b>123,435,548</b></u>	
<b>5. Phải thu khác</b>		30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng		Giá trị	
		3,763,858		8,035,443,070	
<i>a) Ngắn hạn</i>	<u>9,634,582,227</u>	<u>3,763,858</u>		<u>8,035,443,070</u>	
- Phải thu khác	4,955,200,426	3,763,858		4,095,005,781	
- Tạm ứng	4,494,301,801	-		3,803,357,289	
- Ký quỹ, ký cược	185,080,000	-		137,080,000	
<i>b) Dài hạn</i>	<u>84,300,000</u>	-		84,300,000	
- Ký quỹ, ký cược	84,300,000	-		84,300,000	
<b>Cộng</b>	<u>9,718,882,227</u>	<u>3,763,858</u>		<u>8,119,743,070</u>	
		<u><b>3,763,858</b></u>		<u><b>8,119,743,070</b></u>	
<b>6. Nợ xấu</b>		30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có		Giá gốc	
		thẻ thu hồi		Giá trị có	
		15,753,398,661		15,753,398,661	
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu</b>		<u>26,638,391,101</u>		<u>26,638,391,101</u>	
<b>+ Phải thu khách hàng</b>		<u>15,753,398,661</u>		<u>15,753,398,661</u>	
		<u><b>15,753,398,661</b></u>		<u><b>15,753,398,661</b></u>	

+ Phải thu khác	3,763,858	-	3,763,858	-		
<b>Cộng</b>	<b>26,642,154,959</b>	<b>15,753,398,661</b>	<b>26,642,154,959</b>	<b>15,753,398,661</b>		
<b>7. Hàng tồn kho</b>	30/09/2021		01/01/2021			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Nguyên liệu, vật liệu	1,781,230,794	-	1,070,269,907	-		
Công cụ, dụng cụ	473,486,163	-	351,176,035	-		
Chi phí SX kinh doanh dở dang	80,710,991,167	-	55,426,642,345	-		
<b>Cộng</b>	<b>82,965,708,124</b>	<b>-</b>	<b>56,848,088,287</b>	<b>-</b>		
<b>8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình</b>						
<b>Khoản mục</b>	<b>Nhà cửa vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải</b>	<b>Thiết bị DCQL</b>	<b>Tài sản cố định khác</b>	<b>Cộng</b>
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
Số dư đầu kỳ	8,154,845,990	14,841,374,986	33,666,307,145	126,710,252	1,027,101,449	57,816,339,822
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8,154,845,990	14,841,374,986	33,666,307,145	126,710,252	1,027,101,449	57,816,339,822
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	6,457,984,033	14,364,972,464	29,677,730,922	126,710,252	977,959,825	51,605,357,496
Số tăng trong kỳ	159,044,634	224,068,773	1,039,266,809	-	35,749,998	1,458,130,214
· <i>Khấu hao trong kỳ</i>	159,044,634	224,068,773	1,039,266,809	-	35,749,998	1,458,130,214
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6,617,028,667	14,589,041,237	30,716,997,731	126,710,252	1,013,709,823	53,063,487,710
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	1,696,861,957	476,402,522	3,988,576,223	-	49,141,624	6,210,982,326
Tại ngày cuối kỳ	1,537,817,323	252,333,749	2,949,309,414	-	13,391,626	4,752,852,112
- <i>Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay:</i>						4,752,852,112 đồng
- <i>Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:</i>						38,488,494,685 đồng
<b>9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính</b>						
<b>Khoản mục</b>					<b>Phương tiện vận tải</b>	<b>Cộng</b>
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
Số dư đầu kỳ					2,611,245,455	2,611,245,455
Số tăng trong kỳ					-	-
Số giảm trong kỳ					-	-
Số dư cuối kỳ					2,611,245,455	2,611,245,455
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ					525,680,850	525,680,850
Số tăng trong kỳ					145,069,196	217,603,794
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>					145,069,196	217,603,794
Số giảm trong kỳ					-	-
Số dư cuối kỳ					670,750,046	743,284,644
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ					2,085,564,605	2,085,564,605
Tại ngày cuối kỳ					1,940,495,409	1,867,960,811
<b>10. Chi phí trả trước</b>					30/09/2021	01/01/2021
<b>a) Ngắn hạn</b>					<b>91,275,000</b>	<b>106,056,818</b>
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ					91,275,000	106,056,818
<b>b) Dài hạn</b>					<b>13,857,862,627</b>	<b>17,225,483,806</b>
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ					13,857,862,627	17,225,483,806
<b>Cộng</b>					<b>13,949,137,627</b>	<b>17,331,540,624</b>

**11. Phải trả người bán**

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		30/09/2021		01/01/2021
<b>a) Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>36,253,586,090</b>	<b>36,253,586,090</b>	<b>36,580,160,427</b>	<b>36,580,160,427</b>
- Công Ty TNHH Quốc Khánh	3,855,623,753	3,855,623,753	1,769,545,711	1,769,545,711
- Ban Mê				
- Công Ty CP TM & DV Vũ	4,023,846,960	4,023,846,960	4,823,846,960	4,823,846,960
- Trịnh Gia Bảo				
- Công ty TNHH MTV Chông Ân	3,461,119,201	3,461,119,201	3,661,119,201	3,661,119,201
- mồn Trần Hào 126				
- Công Ty TNHH Thương mại	3,220,365,059	3,220,365,059	6,435,096,500	6,435,096,500
- Dịch vụ Tất cả trong một				
- Công ty TNHH Thép Kinh Bắc	514,485,501	514,485,501	161,563,013	161,563,013
- Phải người bán ngắn hạn khác	21,178,145,616	21,178,145,616	19,728,989,042	19,728,989,042
<b>Cộng</b>	<b>36,253,586,090</b>	<b>36,253,586,090</b>	<b>36,580,160,427</b>	<b>36,580,160,427</b>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>171,715,430</b>	<b>171,715,430</b>	<b>50,819,330</b>	<b>50,819,330</b>
- Tổng Công ty Lắp máy Việt	171,715,430	171,715,430	50,819,330	50,819,330
- Nam - CTCP				

**12. Người mua trả tiền trước**

	30/09/2021	01/01/2021
<b>a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>		
- Công ty CP Xi măng Sài Sơn		2,000,000,000
- Tổng công ty lắp máy Việt Nam - CTCP	4,762,799,085	-
- Người mua trả tiền trước khác	170	-
<b>Cộng</b>	<b>4,762,799,255</b>	<b>2,000,000,000</b>
<b>b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b>		
- Tổng công ty lắp máy Việt Nam - CTCP	4,762,799,085	-
<b>Cộng</b>	<b>4,762,799,085</b>	<b>-</b>

**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2021
<b>Phải nộp nhà nước</b>				
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	4,742,761,946	812,822,942	2,203,085,380	3,352,499,508
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	2,325,037,231	-	-	2,325,037,231
Thuế thu nhập cá nhân	-	27,666,136	27,666,136	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	891,185,100	918,248,900	550,000,000	1,259,434,000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	297,253,923	928,302,790	949,803,007	275,753,706
<b>Cộng</b>	<b>8,256,238,200</b>	<b>2,687,040,768</b>	<b>3,730,554,523</b>	<b>7,212,724,445</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**14. Chi phí phải trả**

	30/09/2021	01/01/2021
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1,561,918,188</b>	<b>134,088,489</b>
- Trích trước chi phí lãi vay	1,508,353,038	134,088,489
- Trích trước công trình Nhà máy Xi măng Hoàng Long	53,565,150	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>1,641,829,266</b>	<b>1,588,264,113</b>
- Trích trước chi phí công trình Xi măng Bút sơn (Phần chế tạo)	1,641,829,266	1,588,264,113
<b>Cộng</b>	<b>3,203,747,454</b>	<b>1,722,352,602</b>

**15. Phải trả khác**

	30/09/2021	01/01/2021
<b>a) Ngắn hạn</b>		

Kinh phí công đoàn	1,849,835,917	1,729,689,591
Bảo hiểm xã hội	6,023,823,819	4,237,734,755
Bảo hiểm y tế	1,069,246,899	576,621,675
Bảo hiểm thất nghiệp	458,168,844	250,135,228
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4,700,877,171	1,779,689,273
+ Phải trả khác	4,700,877,171	1,779,689,273
<b>Cộng</b>	<b>14,101,952,650</b>	<b>8,573,870,522</b>

16. Vay và nợ thuê tài chính	Giá trị	30/09/2021		Trong kỳ		01/01/2021	
		Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	97,464,444,347	97,464,444,347	29,052,530,351	36,462,493,234	104,874,407,230	104,874,407,230	
+ Vay ngắn hạn <sup>(1)</sup>	97,071,044,351	97,071,044,351	28,757,480,354	36,167,443,237	104,481,007,234	104,481,007,234	
- NH TMCP ĐT&PT VN - CN Ninh Bình	97,071,044,351	97,071,044,351	28,757,480,354	31,654,171,252	99,967,735,249	99,967,735,249	
- NH TMCP Quân đội - CN Ninh Bình	-	-	-	4,513,271,985	4,513,271,985	4,513,271,985	
+ Nợ dài hạn đến hạn trả <sup>(2)</sup>	393,399,996	393,399,996	295,049,997	295,049,997	393,399,996	393,399,996	
- Công ty TNHH MTV CTTC NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	393,399,996	393,399,996	295,049,997	295,049,997	393,399,996	393,399,996	
b) Vay dài hạn	590,100,014	590,100,014	-	295,049,997	885,150,011	885,150,011	
+ Nợ thuê tài chính <sup>(2)</sup>	590,100,014	590,100,014	-	295,049,997	885,150,011	885,150,011	
- Công ty TNHH MTV CTTC NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	590,100,014	590,100,014	-	295,049,997	885,150,011	885,150,011	

Các khoản vay đều là vay có tài sản đảm bảo và đều là các khoản vay bằng tiền Việt Nam đồng.

(1) Khoản vay ngắn hạn của các ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng hạn mức, mục đích vay để thanh toán tiền mua vật tư, khối lượng xây lắp công trình. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng hạn mức. Thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ.

(2) Khoản vay thuê tài chính Công ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Tài sản thuê là 01 xe tải thùng có gắn cầu trục 15 tấn. Thời hạn thuê là 60 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất điều chỉnh 6 tháng/1 lần, lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng + biên độ 4,5 tháng/năm. Giá chọn mua bằng 1% tương ứng 2.810.000 đồng.

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Kỳ này		Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài	Kỳ trước	
		Trả lãi tiền thuê	Trả nợ gốc		Trả lãi tiền thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	487,865,172	94,465,176	393,399,996	521,205,822	127,805,826	393,399,996
Từ 1 năm đến 5 năm	648,446,154	58,346,140	590,100,014	1,010,177,452	125,027,441	885,150,011

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	32,651,550,000	3,102,723,500	1,114,232,377	11,254,784,979	48,123,290,856
Tăng vốn năm trước	-	-	-	-	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA**

Đ/c: 72E Đường Hoàng Diệu - TP Ninh Bình - Tỉnh Ninh Bình

Mẫu số B09a-DN

Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

Tăng khác	-	-	-	-
Giảm vốn năm trước	-	-	-	-
- <i>Lỗ trong năm trước</i>	-	-	12,229,960,019	12,378,474,904
- <i>Giảm khác</i>	-	-	9,683,391,532	9,683,391,532
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>32,651,550,000</b>	<b>3,102,723,500</b>	<b>1,114,232,377</b>	<b>(975,175,040)</b>
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-
- <i>Lỗ trong kỳ</i>	-	-	2,695,083,372	2,695,083,372
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>32,651,550,000</b>	<b>3,102,723,500</b>	<b>1,114,232,377</b>	<b>(3,670,258,412)</b>
				<b>33,198,247,465</b>

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/09/2021	01/01/2021
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP <sup>(5)</sup>	16,652,290,000	16,652,290,000
- Vốn góp của cổ đông khác	15,999,260,000	15,999,260,000
<b>Cộng</b>	<b>32,651,550,000</b>	<b>32,651,550,000</b>

<sup>(5)</sup>Theo Nghị quyết Số 241/NQ-HĐQT ngày 11/06/2018 của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP về Chủ trương thoái vốn của Tổng công ty tại các Công ty con, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP sẽ thoái toàn bộ vốn tại Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama.

**c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	32,651,550,000	32,651,550,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	32,651,550,000	32,651,550,000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

**d) Cổ phiếu**

	30/09/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3,265,155	3,265,155
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3,265,155	3,265,155
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3,265,155	3,265,155
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3,265,155	3,265,155
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3,265,155	3,265,155
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

**18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	30/09/2021	01/01/2021
Ngoại tệ các loại		
- USD	67.73	74.33

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

**a) Doanh thu**

	Từ 01/01/2021 đến 30/9/2021	Đơn vị tính: đồng Từ 01/01/2020 đến 30/9/2020
Doanh thu hoạt động xây lắp	41,428,134,945	55,520,317,489
<b>Cộng</b>	<b>41,428,134,945</b>	<b>55,520,317,489</b>

**Trong đó doanh thu hoạt động xây lắp đối với các bên liên quan**

- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	18,864,017,463	23,950,414,351
- Công ty CP Lilama 18	754,452,699	-

**02. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2021 đến 30/9/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/9/2020
Giá vốn hoạt động xây lắp	31,980,302,195	49,467,717,165
<b>Cộng</b>	<b>31,980,302,195</b>	<b>49,467,717,165</b>

<b>03. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	đến 30/9/2021	đến 30/9/2020
<b>Cộng</b>	81,547,689	571,704,079
	<b>81,547,689</b>	<b>571,704,079</b>
<b>04. Chi phí tài chính</b>	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
Lãi tiền vay	đến 30/9/2021	đến 30/9/2020
<b>Cộng</b>	6,638,083,862	7,300,958,971
	<b>6,638,083,862</b>	<b>7,300,958,971</b>
<b>05. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
Chi phí nhân viên quản lý	đến 30/9/2021	đến 30/9/2020
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3,901,245,339	1,671,965,065
<b>Cộng</b>	1,535,134,610	1,298,537,682
	<b>5,436,379,949</b>	<b>2,970,502,747</b>
<b>06. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
a) Lợi nhuận kế toán trước thuế	đến 30/9/2021	đến 30/9/2020
b) Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế	(2,695,083,372)	(5,600,341,156)
c) Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế	150,000,000	160,752,459
d) Lợi nhuận tính thuế	-	-
đ) Thuế suất thuế TNDN hiện hành	(2,545,083,372)	(5,439,588,697)
e) Chi phí thuế TNDN hiện hành	20%	20%
	-	-
<b>07. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
a) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	đến 30/9/2021	đến 30/9/2020
b) Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(2,695,083,372)	(5,600,341,156)
c) Trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông	(2,695,083,372)	(5,600,341,156)
d) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	-	-
e) Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3,265,155	3,265,155
f) Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(825)	(1,715)
	(825)	(1,715)
<b>08. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	đến 30/9/2021	đến 30/9/2020
Chi phí nhân công	21,441,390,435	20,264,820,580
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19,846,879,339	28,113,351,637
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền	1,675,734,008	1,794,100,323
<b>Cộng</b>	19,737,027,184	30,534,588,384
	<b>62,701,030,966</b>	<b>80,706,860,924</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**2. Thông tin về các bên liên quan**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

T	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (đồng)
1	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	CP thuê cầu, tiền điện, quần áo, nhân hiệu	726,712,638

**3. Báo cáo bộ phận**

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh chế tạo, lắp đặt thiết bị trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện hoạt động sản xuất kinh doanh nên không có báo cáo bộ phận được trình bày.

**4. Thông tin so sánh**

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Người lập biểu



**Nguyễn Thị Hồng Tân**

Kế toán trưởng



**Nguyễn Mạnh Hường**

Ninh Bình, ngày 20 tháng 10 năm 2021



Tổng Giám đốc

**Hoàng Thế Bình**